

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250820/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2025  
Ho Chi Minh City, August 20, 2025

**ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam  
/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF  
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* FUEKIVFS  
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/  
*Fund Management company:* KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.  
- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/  
*Supervisory Bank:* Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* 19/08/2025  
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/  
*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT<br>No.                        | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ Securities</b> |                                   |                    |                                      |
| 1                                 | ACB                               | 5,700              | 8.21%                                |
| 2                                 | AGR                               | 100                | 0.10%                                |
| 3                                 | APG                               | 200                | 0.13%                                |
| 4                                 | BIC                               | 100                | 0.30%                                |
| 5                                 | BID                               | 400                | 0.87%                                |
| 6                                 | BMI                               | 100                | 0.12%                                |
| 7                                 | BSI                               | 100                | 0.27%                                |
| 8                                 | BVH                               | 300                | 1.00%                                |
| 9                                 | CTG                               | 1,100              | 2.84%                                |
| 10                                | CTS                               | 100                | 0.22%                                |
| 11                                | DSE                               | 200                | 0.29%                                |
| 12                                | EIB                               | 2,000              | 3.25%                                |
| 13                                | EVF                               | 1,000              | 0.84%                                |
| 14                                | FTS                               | 200                | 0.43%                                |
| 15                                | HCM                               | 400                | 0.61%                                |
| 16                                | HDB                               | 3,500              | 5.69%                                |
| 17                                | LPB                               | 3,800              | 8.12%                                |
| 18                                | MBB                               | 5,400              | 8.00%                                |
| 19                                | MIG                               | 100                | 0.11%                                |
| 20                                | MSB                               | 2,400              | 2.00%                                |
| 21                                | NAB                               | 1,800              | 1.51%                                |
| 22                                | OCB                               | 1,000              | 0.68%                                |
| 23                                | ORS                               | 400                | 0.29%                                |
| 24                                | SHB                               | 4,300              | 4.32%                                |
| 25                                | SSB                               | 2,100              | 2.30%                                |
| 26                                | SSI                               | 1,800              | 3.43%                                |
| 27                                | STB                               | 2,400              | 6.75%                                |
| 28                                | TCB                               | 5,200              | 10.51%                               |
| 29                                | TCI                               | 100                | 0.06%                                |
| 30                                | TPB                               | 1,900              | 2.04%                                |
| 31                                | TVS                               | 100                | 0.11%                                |
| 32                                | VCB                               | 1,200              | 4.12%                                |
| 33                                | VCI                               | 600                | 1.42%                                |
| 34                                | VDS                               | 100                | 0.11%                                |
| 35                                | VIB                               | 2,700              | 2.89%                                |
| 36                                | VIX                               | 2,000              | 3.94%                                |
| 37                                | VND                               | 1,500              | 1.94%                                |
| 38                                | VPB                               | 5,800              | 9.88%                                |
|                                   | Tiền/ Cash (VND)                  | 5,651,743          |                                      |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*  
+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)  
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)  
- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value*: (VND)

1,872,000,000  
1,877,651,743  
5,651,743

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*  
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:  
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*  
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>CP/<br>Cash Substitution per share<br>(VND) | Đối tượng áp dụng/<br>Applied to | Lý do/<br>Reason                                                                                                       |
|------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | ACB                               | 27,050                                                                   | MAS,KIS                          | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 2          | BIC                               | 56,100                                                                   | BSC                              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 3          | BID                               | 40,800                                                                   | BSC                              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 4          | BSI                               | 50,400                                                                   | BSC                              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration          |
| 5          | BVH                               | 62,800                                                                   | BVSC                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 6          | HDB                               | 30,500                                                                   | MAS,KIS                          | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 7          | MBB                               | 27,800                                                                   | MAS,KIS                          | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 8          | VCB                               | 64,500                                                                   | VCBS                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC |
| 9          | VCI                               | 44,500                                                                   | VCSC                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration          |
| 10         | TCB                               | 37,950                                                                   | MAS,KIS                          | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |
| 11         | VIB                               | 20,100                                                                   | MAS,KIS                          | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                           |

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

| Chỉ tiêu/<br>Criteria                                                               | Kỳ này/ <i>This period</i> (*)<br>19/08/2025 | Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)<br>18/08/2025 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>                            | -                                            | -                                               | -                         |
| 2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>                                 | -                                            | -                                               | -                         |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>                    | 19,100,000                                   | 19,100,000                                      | -                         |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>                                    | 19,460.00                                    | 18,820.00                                       | 640                       |
| 5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i> |                                              |                                                 |                           |
| của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>                                                     | 358,631,482,941                              | 356,285,404,534                                 | 2,346,078,407             |
| của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>                                      | 1,877,651,743                                | 1,865,368,610                                   | 12,283,133                |
| của 1 CCQ/ <i>per Share</i>                                                         | 18,776.51                                    | 18,653.68                                       | 122.83                    |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>                                         | 3,309.89                                     | 3,216.88                                        | 93.01                     |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

18/08/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

18/08/2025

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

17/08/2025

/ *Item 5 is net asset value at*

17/08/2025

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KHÍ VIỆT NAM**

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**